

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày tháng năm 2019

PHỤ LỤC 1

Sửa đổi một số nội dung tại Phụ lục 1 đính kèm theo Nghị quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh
(kèm theo Nghị quyết số /2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh)

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)													
					Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020		Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030			
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
A	Các tuyến đường tỉnh hiện hữu																
3	ĐT.762	Quốc lộ 20	Đường Nguyễn Tất Thành	20,5	11,0	12,0	III	45	DTBD			20,5		120,8	DTBD		
	Đoạn qua thị trấn Vĩnh An	Đường N9	Đường Nguyễn Tất Thành		Đường đô thị			25	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn								
8	ĐT.767	QL.1	ĐT.761 (xã Mã Đà)	24,12													
	Đoạn 1	QL.1	Km 2+064	2,06	Đường đô thị			24	DTBD			DTBD			DTBD		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)													
					Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020		Giai đoạn 2021 – 2025		Giai đoạn 2026 – 2030				
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 2	Km 2+064	Km16+754	14,69	11	12	III	45	DTBD			DTBD			DTBD		
	Đoạn 3 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km16+754	Km17+840 (ngã tư trung tâm hành chính)	1,086	Đường đô thị			33	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn								
	Đoạn 4 (qua thị trấn Vĩnh An)	Km17+840	Km18+940 (ĐT.768)	1,1	Đường đô thị			22	Thực hiện theo quy hoạch thị trấn								
	Đoạn 5	Km18+940	ĐT.761 (xã Mã Đà)	4,18	11	12	III	45	4,18		16,46	DTBD			DTBD		
10	ĐT.769	QL.1 (Dầu Giây)	QL.51B	42,5													
	Đoạn 1	QL.1 (Dầu Giây)	Vành đai 4	15,5	Đường đô thị, 6 làn xe			45	DTBD			15,5			DTBD		
	Đoạn 2 (bao gồm đoạn mở mới)	Vành đai 4	Quốc lộ 51B	15,3	Đường đô thị, 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe hỗn hợp			45	DTBD			6,9	8,4		DTBD		
	Đoạn 3	Nghĩa trang xã Bình An	Đ.Đội 3-NT Long Thành	11,8	Theo quy hoạch huyện Long Thành			45	DTBD			Chuyển về huyện quản lý			Huyện quản lý		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)													
					Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020		Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030			
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
13	ĐT.769C (25B)	Quốc lộ 51	Đ.Quách Thị Trang	14,9													
	Đoạn 1	Quốc lộ 51	Nút giao đường Vành đai 3	13,3	Đường đô thị			80	DTBD			13,3			DTBD		
	Đoạn 2	Nút giao đường Vành đai 3	Đường Quách Thị Trang	1,6	Đường đô thị			51	DTBD			1,6			DTBD		
14	ĐT.771 (Biên Hòa-Long Thành-Nhon Trạch)	Giao QL.51	Vòng xoay (Đ.Nguyễn Văn Cừ)	25,4													
	Đoạn 1	Giao QL.51	Ranh KCN Long Thành	10	Đường đô thị			70					10		DTBD		
	Đoạn 2	Đi qua KCN Long Thành		2,8	Theo QH KCN				Căn cứ quy hoạch Khu công nghiệp								
	Đoạn 3	KCN Long Thành	Nút giao cao tốc TP. HCM – LT – DG	3,7	Đường đô thị			70		3,7		DTBD			DTBD		
	Đoạn 4	Nút giao cao tốc TP. HCM – LT – DG	Ranh KCN Nhon Trạch 1	3,2	Đường đô thị			61	1,2	2		DTBD			DTBD		

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)													
					Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020		Giai đoạn 2021 – 2025		Giai đoạn 2026 – 2030				
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 5	Ranh KCN Nhơn Trạch 1	ĐT.769C (25B)	1,4	Đường trong KCN			48	DTBD			DTBD			DTBD		
	Đoạn 6	ĐT.769C (25B)	Đường ra cảng Phước An	4,3	Đường đô thị			61	DTBD			DTBD			DTBD		
19	ĐT.Tà Lài-Trà Cổ (ĐT.774B)	ĐT.Cao Cang	QL.20	54	7,0	9,0	IV	32	54		151,0	DTBD			DTBD		
	Riêng đoạn qua thị trấn Tân Phú			2,0	Đường đô thị			21	Căn cứ theo Quy hoạch thị trấn Tân Phú								
21	ĐT.Xuân Bắc- Thanh Sơn (ĐT.776)	ĐT.763	ĐT.761	49,2	7	9,0	IV	32	DTBD				29,8		DTBD		
24	Đường vào nhà máy nước Thiện Tân (Đoàn Văn Cự, Vĩnh Cửu và Hoàng Văn Bồn, Biên Hòa)	QL1	ĐT.768	6,3	Đường đô thị			32	6,3			DTBD			DTBD		
B	Các tuyến đường tỉnh mở mới																
2	ĐT.Hương Lộ 2 (ĐT.771B)	QL.51	Đ.vào làng đại học	17,8													

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)													
					Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020			Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030		
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
	Đoạn 1	QL51	Nút giao cao tốc TP. HCM – LT – DG	14,6	Đường đô thị			60,0		14,6		Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			DTBD		
	Đoạn 2	Nút giao cao tốc TP. HCM – LT – DG	Nút giao đường vào làng Đại học	3,2	Đường đô thị			35					3,2		DTBD		
5	ĐT.Bắc Sơn- Long Thành (ĐT.778)	QL.1 (km1854+200)	ĐT.769 (đoạn tuyến mở mới)	18,12													
	Đoạn 1	QL.1	Đường Võ Nguyên Giáp	4,5	11,0	12,0	III	45	4,5			DTBD			DTBD		
	Đoạn 2	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Chất Thải Rắn (ĐT. 777)	5,77	Đường đô thị			60		5,77		Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			DTBD		
	Đoạn 3	Đường Chất Thải Rắn (ĐT.777)	Đường ĐT.769 (đoạn mở mới)	7,85	11,0	12,0	III	45		7,85		Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			DTBD		
C	Trục chính quan trọng khác																

Stt	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Dài (km)													
					Quy hoạch đến 2030				Giai đoạn đến 2020		Giai đoạn 2021 – 2025			Giai đoạn 2026 – 2030			
					Chiều rộng (m)		Cấp	Lộ giới (m)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)	K. lượng (km)		K. phí (tỷ.đ)
					Mặt	Nền			Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới		Nâng cấp	Làm mới	
3	Đ. ra cảng Phước An	Vòng xoay	Cảng Phước An	11,1	Đường đô thị		61,0		11,1		Tiếp tục đầu tư xây dựng và duy tu, bảo dưỡng			DTBD			